

# Vietnam Today: Chỉ số VN-Index chốt phiên gần như đi ngang, thanh khoản giảm

14/01/2022

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

[research@vcsc.com.vn](mailto:research@vcsc.com.vn)

+8428 3914 3588

	VNI	HNI	UP CoM
<b>Điểm</b>	1.496,0	466,9	112,2
% Δ	0,0%	1,3%	-0,4%
- % Δ 1 tuần	-2,1%	-5,5%	-2,9%
- % YTD	-0,2%	-1,5%	-0,4%
- % YOY	26,0%	110,0%	44,3%

GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.004,3	\$128,8	\$77,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.332,8	\$166,8	\$103,6
- TB 1 năm (triệu)	\$989,0	\$141,3	\$77,0

Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$68,4	\$1,1	\$0,8
- Bán (triệu)	\$34,5	\$0,6	\$0,6
- GT ròng (triệu)	\$33,8	\$0,5	\$0,2

Độ rộng TT			
Mã tăng	150	122	146
Mã giảm	207	126	316
Không đổi	61	98	429

Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	\$257,1	\$19,4	\$62,9
P/E trượt 12T	17,4x	30,1x	50,0x
LS cổ tức	1,1%	1,1%	1,5%

Giao dịch Phái sinh	Giá	KL mở	GTGD (tr USD)
VN30F2201	1.520,1	27.635	940,0
VN30F2202	1.522,0	251	7,9
VN30F2203	1.523,0	245	0,7
VN30F2206	1.524,0	398	0,2

**USD/VND** 22.770

- **ACB bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới**
- **DPM & DCM: Giá bán có xu hướng tiếp tục ổn định trong quý 1/2022**
- **DGC: Giá photpho tại Việt Nam đang ổn định bất chấp sự điều chỉnh tại Trung Quốc - MUA**
- **Điểm nhấn thị trường: Chỉ số VN-Index chốt phiên gần như đi ngang, thanh khoản giảm**

**Quan điểm kỹ thuật:** Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn của HNX-Index tạm được cải thiện lên mức Trung tính, tương đồng với tín hiệu hiện tại của VN-Index và VN30. Trong khi đó, VNMidcap và VNSmallcap vẫn duy trì trạng thái Tiêu cực cho xu hướng ngắn hạn.

Dự báo trong phiên giao dịch tới, thị trường có thể tiếp tục thể hiện những nỗ lực hồi phục trong phiên sáng. Theo đó, chỉ số đại diện VN-Index có thể sẽ kiểm định kháng cự MA5 hoặc MA10 ngày ở khu vực 1500-1510 điểm. Nếu VN-Index có thể vượt thuyết phục mốc 1510 điểm với KLGĐ cao, chúng tôi tin rằng chỉ số này sẽ có khả năng sẽ kiểm định và vượt qua kháng cự đỉnh gần nhất tại 1530 điểm để tiếp tục chinh phục các mốc cao mới. Ngược lại, nếu lực cầu không đủ mạnh và nhường lại ưu thế cho bên bán, khiến VN-Index đóng cửa dưới đường MA20 tại 1495 điểm, chỉ số này có thể sẽ giảm để kiểm định các hỗ trợ tại 1475 điểm hoặc thấp hơn là 1440 điểm.

*Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do VCSC lựa chọn.*

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

## ACB bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới

\* Hôm nay, Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) thông báo ông Đỗ Minh Toàn đã rời khỏi vị trí Tổng giám đốc sau 9 năm đương nhiệm từ năm 2012.

\* ACB bổ nhiệm ông Từ Tiến Phát lên làm Tổng Giám đốc mới của ACB. Ông Phát đã từng là Phó Tổng giám đốc của ACB từ năm 2015. Theo các thông tin truyền thông, ông Phát bắt đầu làm việc tại ACB từ vị trí thực tập và dần trải qua rất nhiều vị trí cấp cao trong quá trình 25 năm công tác tại ACB.

\* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA cho ACB với giá mục tiêu 41.600 đồng/CP.

## **DPM & DCM: Giá bán có xu hướng tiếp tục ổn định trong quý 1/2022**

### **\* Giá bán urê trong nước tiếp tục ổn định trong quý 1/2022 bất chấp giá urê thế giới giảm.**

Vào đầu tháng 1/2022, giá urê toàn cầu giảm khoảng 12% so với giữa tháng 12/2021; tuy nhiên, mức giá bán vẫn duy trì ở mức cao khoảng 800 USD/tấn và có khả năng duy trì ở mức này trong cả quý 1/2022, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi và khẳng định quan điểm của chúng tôi rằng giá urê toàn cầu trung bình trong năm 2022 sẽ đạt khoảng 625 USD/tấn - cao hơn khoảng 25% so với năm 2021 - trong khi giá urê bình quân trong 9 tháng đầu năm 2022 sẽ cao hơn khoảng 80% so với 9 tháng năm 2021. Giá urê trong nước hiện đang thấp hơn giá urê thế giới; do đó, chúng tôi cho rằng DPM và DCM sẽ không giảm giá bán do nhu cầu trong quý 1/2022 vẫn duy trì ổn định do đây là mùa cao điểm. Ngoài ra, DPM và DCM cũng có thể xuất khẩu sản phẩm để tận dụng giá bán cao hơn trên thị trường toàn cầu.

**\* Chúng tôi nhận thấy rủi ro không đáng kể về giá khí đầu vào.** Chúng tôi hiện giả định giá dầu Brent là 70 USD/thùng cho năm 2022 (đi ngang YoY). Nếu giá dầu Brent cao hơn kỳ vọng của chúng tôi, điều này có thể dẫn đến giá khí đầu vào cũng như giá urê tăng do chi phí vận chuyển urê tăng. Chúng tôi cho rằng giai đoạn 2021-2022 sẽ là một giai đoạn bất thường khi giá đầu vào của các công ty phân bón (có liên quan đến giá dầu thô) tăng ít hơn giá khí đốt quốc tế - ngược lại với những năm trước khi LNST của DPM và DCM bị ảnh hưởng khi giá dầu thô tăng.

\* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với DPM và DCM. Chúng tôi hiện có giá mục tiêu là 64.400 đồng/CP cho DPM và 49.600 đồng/CP cho DCM.

## **DGC: Giá photpho tại Việt Nam đang ổn định bất chấp sự điều chỉnh tại Trung Quốc - MUA**

\* Theo ước tính của chúng tôi, giá photpho vàng (P4) ở Trung Quốc đã giảm 25% trong 4 tuần qua. Tuy nhiên, giá P4 tại Việt Nam vẫn ổn định ở mức khoảng 7.000 USD/tấn, cao hơn 30% so với giá của Trung Quốc, theo CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC). Công ty cho rằng mức chênh lệch giá này đến từ chính sách hạn chế xuất khẩu P4 của Trung Quốc và thuế xuất khẩu 20% đối với P4.

\* Mức chênh lệch của giá P4 giữa Việt Nam và Trung Quốc đã gia tăng kể từ năm 2021. Chúng tôi cho rằng việc này do các nhà sản xuất Việt Nam đã có thêm sức mạnh định giá trong bối cảnh thiếu hụt nguồn cung hiện nay. Việt Nam thường chiếm một nửa sản lượng xuất khẩu P4 toàn cầu.

\* Chúng tôi kỳ vọng giá photpho tại Trung Quốc và Việt Nam sẽ giảm trong giai đoạn 2022-2023, như đã đề cập trong Báo cáo cập nhật ngày 25/11/2021 của chúng tôi, Triển vọng tươi sáng đối với photpho, xút-clo-vinyl.

\* Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng các dự báo hiện tại của chúng tôi đối với DGC vì (1) giá bán của công ty đang có xu hướng cao hơn kỳ vọng của chúng tôi và (2) DGC gần đây đã thông báo rằng công ty đã mua được mỏ quặng apatit thứ hai, giúp tiết kiệm chi phí nguyên liệu đầu vào.

\* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA cho DGC với giá mục tiêu là 198.700 đồng/CP, tương ứng tổng mức sinh lời dự phóng là 40%, bao gồm lợi suất cổ tức là 3%.

## **Điểm nhấn thị trường: Chỉ số VN-Index chốt phiên gần như đi ngang, thanh khoản giảm**

Chỉ số VN-Index gần như đi ngang trong phiên hôm nay với mức giảm chỉ 0,03 điểm trong khi thanh khoản trên sàn HOSE giảm xuống mức thấp nhất trong 10 tuần qua là 1,0 tỷ USD do các nhà đầu tư thận trọng trước xu hướng giảm gần đây của thị trường. Tính chung cả tuần, chỉ số VN-Index đã giảm 2,1%.

\* DIG (-6,8%) đã giảm 19,4% trong 3 phiên qua và là cổ phiếu lấy đi nhiều điểm giảm nhất trong phiên hôm nay.

\* NVL (-1,8%) giảm xuống mức thấp nhất trong 7 tuần qua.

\* Các mã ngân hàng gồm VCB (+1,8%) và STB (+2,0%) nằm trong số các mã đóng góp nhiều điểm tăng nhất trong phiên. Trong khi đó, TCB (-1,5%), MSB (-4,3%), VPB (-1,1%) và VIB (-1,5%) giảm điểm.

\* Các mã sản xuất phân bón gồm DPM (-6,9%) và DCM (-6,9%) đều giảm sàn.

## Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu VCSC theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH, tr USD	GTGD/3 ON trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2021	P/E 2022	P/E Ngành trượt 12T	P/B trượt 12T
DCM	Phân bón	44%	675	9,8	28.950	49.600	71%	4,1%	75%	MUA	15/12/21	9,6	7,0	14,9	2,3
DPM	Phân bón	40%	693	11,7	40.200	64.400	60%	7,5%	68%	MUA	15/12/21	6,4	5,4	14,9	1,8
DGC	Công nghiệp	41%	1.085	8,6	144.100	198.700	38%	3,1%	41%	MUA	25/11/21	10,4	8,1	24,3	5,0
STK	Dệt may	90%	160	0,0	53.200	72.900	37%	3,0%	40%	MUA	29/11/21	12,7	9,9	17,2	3,1
VTP	GTVT	27%	321	0,3	70.500	96.600	37%	2,1%	39%	MUA	18/11/21	26,2	16,7	14,3	6,0
VPB	Ngân hàng	0%	6.822	23,6	34.850	48.000	38%	0,0%	38%	MUA	24/11/21	11,8	9,9	15,5	2,5
HPG	VLXD	25%	9.109	35,4	46.250	63.000	36%	1,1%	37%	KQ	12/11/21	6,3	7,2	14,9	2,5
TCB	Ngân hàng	0%	7.691	19,7	49.750	67.700	36%	0,0%	36%	MUA	04/11/21	9,8	8,4	15,5	2,0
VEA	Ô-tô	43%	2.516	0,5	43.000	53.900	25%	9,0%	34%	MUA	25/11/21	11,1	8,8	19,4	2,3
LPB	Ngân hàng	1%	1.155	6,8	21.800	28.400	30%	0,0%	30%	KQ	26/11/11	10,2	6,9	15,5	1,6
FPT	CNTT	0%	3.648	5,5	91.300	116.900	28%	2,2%	30%	MUA	09/11/21	21,1	16,6	22,3	4,9
VHM	Bất động sản	26%	15.760	25,5	82.200	107.000	30%	0,0%	30%	MUA	26/11/21	10,7	10,4	20,7	3,1
PNJ	Bán lẻ	2%	940	1,7	93.900	120.200	28%	2,1%	30%	MUA	28/10/21	21,7	16,3	22,7	3,8
MWG	Bán lẻ	0%	4.206	5,0	134.000	171.700	28%	1,1%	29%	MUA	23/11/21	20,0	13,9	22,7	5,1
MSN	Đa ngành	68%	7.527	22,9	144.800	186.000	28%	0,7%	29%	MUA	17/11/21	18,6	25,8	20,8	7,9
LHG	KCN	39%	117	1,4	53.200	66.500	25%	3,6%	29%	MUA	05/11/21	9,9	8,0	20,7	1,8
DRC	Săm lốp	41%	160	1,6	30.500	37.700	24%	4,9%	29%	KQ	24/11/21	12,0	8,7	19,4	2,1
VIC	Đa ngành	36%	16.571	12,9	98.900	127.000	28%	0,0%	28%	KQ	02/12/21	109,4	86,7	N/A	3,7
BSR	Lọc hóa dầu	8%	3.167	9,2	23.200	29.400	27%	1,3%	28%	MUA	12/11/21	13,5	10,9	13,8	2,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	46%	7.794	7,0	84.700	104.300	23%	4,7%	28%	MUA	12/11/21	18,1	17,1	20,8	5,7
GAS	Dầu khí	46%	8.891	4,1	105.500	130.500	24%	3,8%	27%	KQ	18/11/21	21,1	17,7	13,4	4,1
MBB	Ngân hàng	0%	4.933	11,7	29.650	37.700	27%	0,0%	27%	MUA	29/11/21	9,0	7,4	15,5	2,0
DHC	Công nghiệp	11%	253	0,5	82.100	101.300	23%	2,7%	26%	KQ	04/11/21	10,9	9,7	14,9	3,5
GDT	KCN	22%	46	0,1	53.300	62.500	17%	8,6%	26%	PHTT	30/11/21	16,7	10,7	17,2	3,7
ACB	Ngân hàng	0%	3.932	5,8	33.050	41.600	26%	0,0%	26%	MUA	17/11/21	9,5	6,7	15,5	2,1
NT2	Điện & Nước	35%	302	2,3	23.850	27.900	17%	8,4%	25%	MUA	27/10/21	10,4	10,3	13,4	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	74%	504	2,4	62.900	77.500	23%	1,6%	25%	MUA	25/10/21	12,0	8,7	20,8	2,0
PLX	Xăng dầu	3%	3.077	2,9	55.000	66.000	20%	4,0%	24%	MUA	22/11/21	24,6	17,4	13,8	2,8
BWE	Điện & Nước	30%	386	0,8	45.450	54.900	21%	2,9%	24%	MUA	15/10/21	16,1	12,4	13,4	2,3
BVH	Bảo hiểm	23%	1.772	2,1	54.200	65.800	21%	1,8%	23%	PHTT	01/12/21	21,7	18,3	15,4	1,9
CTR	CNTT	44%	343	2,0	83.900	102.200	22%	1,2%	23%	MUA	22/11/21	28,4	25,7	22,3	7,3
DXS	Bất động sản	27%	555	1,0	35.200	43.200	23%	0,0%	23%	MUA	12/11/21	14,6	8,5	20,7	2,2
CTG	Ngân hàng	4%	7.501	14,3	35.450	42.500	20%	1,4%	21%	MUA	30/11/21	13,8	9,5	15,5	1,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	37%	4.289	1,0	151.900	180.000	18%	2,3%	21%	KQ	29/11/21	30,4	23,6	20,8	4,6
GMD	GTVT	8%	568	3,3	42.800	49.800	16%	2,8%	19%	PHTT	17/11/21	27,4	20,6	14,3	2,2
TDM	Điện & Nước	39%	149	0,5	33.850	39.100	16%	3,5%	19%	KQ	05/11/21	15,2	11,8	13,4	1,8
REE	Điện & Nước	0%	904	2,1	66.400	79.000	19%	0,0%	19%	KQ	26/11/21	11,6	9,6	13,4	1,6
DGW	Bán lẻ	22%	479	2,1	123.000	144.500	17%	0,8%	18%	PHTT	24/11/21	18,6	14,3	22,3	7,5
KBC	KCN	33%	1.448	23,5	57.700	68.100	18%	0,0%	18%	KQ	31/12/21	30,2	4,8	20,7	2,1
TLG	Văn phòng phẩm	75%	143	0,1	41.750	47.000	13%	4,8%	17%	KQ	22/11/21	16,3	11,2	18,6	1,8
BMP	VLXD	15%	208	0,2	57.700	61.700	7%	8,7%	16%	PHTT	04/11/21	36,0	11,2	14,9	2,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	33%	742	1,1	47.200	51.200	8%	6,4%	15%	PHTT	30/11/21	11,0	9,5	20,8	2,2
SCS	DV Hàng không	25%	351	0,1	157.000	169.000	8%	5,7%	13%	MUA	08/11/21	16,1	13,1	14,3	7,7
VRE	Bất động sản	19%	3.442	13,1	34.400	39.000	13%	0,0%	13%	MUA	30/11/21	59,0	30,3	20,7	2,6
PVT	Dầu khí	36%	332	2,8	23.300	25.100	8%	4,3%	12%	PHTT	26/11/21	12,4	9,7	13,8	1,5
HDG	Điện & Nước	33%	540	3,0	62.500	68.000	9%	1,6%	10%	MUA	11/11/21	12,6	7,8	20,7	3,2
PC1	Điện & Nước	45%	378	3,5	36.500	40.100	10%	0,0%	10%	PHTT	30/11/21	12,9	15,3	22,3	1,9
IMP	Dược phẩm	0%	225	0,0	76.600	81.900	7%	2,6%	10%	KQ	29/11/21	28,6	18,0	17,5	3,0
PHR	Công nghiệp	34%	474	2,2	79.400	83.600	5%	2,5%	8%	KQ	22/11/21	35,2	13,3	19,4	3,4
VJC	Hàng không	14%	2.909	4,0	122.000	130.600	7%	0,0%	7%	PHTT	23/12/21	410,8	35,7	14,3	3,9
HSG	VLXD	42%	770	10,4	35.450	37.500	6%	0,0%	6%	KKQ	18/11/21	4,1	6,5	14,9	1,6
PPC	Điện & Nước	36%	323	0,4	22.900	23.400	2%	3,5%	6%	PHTT	29/10/21	20,5	14,9	13,4	1,5
DHG	Dược phẩm	46%	610	0,3	106.000	107.600	2%	3,8%	5%	PHTT	30/11/21	17,4	16,5	17,5	3,8
HDB	Ngân hàng	4%	2.711	7,7	30.600	32.100	5%	0,0%	5%	KQ	10/11/21	10,7	9,5	15,5	2,2
NKG	VLXD	42%	360	7,5	37.300	38.800	4%	0,0%	4%	KKQ	18/11/21	4,0	6,2	14,9	1,5
VCB	Ngân hàng	5%	17.379	4,5	83.400	82.900	-1%	1,0%	0%	PHTT	30/11/21	21,3	16,3	15,5	3,6
STB	Ngân hàng	12%	2.905	30,6	35.000	34.900	0%	0,0%	0%	MUA	11/11/21	23,5	19,1	15,5	2,0
AST	DV Hàng không	6%	102	0,1	51.500	51.200	-1%	0,0%	-1%	PHTT	30/11/21	-16,7	62,6	36,5	6,0
FRT	Bán lẻ	29%	306	5,6	88.000	86.900	-1%	0,6%	-1%	KKQ	29/12/21	19,0	16,9	22,7	5,2
SSI	Chứng khoán	62%	2.106	36,4	48.700	47.300	-3%	2,1%	-1%	PHTT	03/12/21	20,3	23,3	13,9	3,5

<b>PTB</b>	Đa ngành	28%	217	0,8	101.200	96.800	-4%	3,0%	-1%	PHTT	12/11/21	10,0	8,5	N/A	2,2
<b>BMI</b>	Bảo hiểm	19%	202	1,1	41.900	40.100	-4%	2,4%	-2%	PHTT	04/11/21	21,0	18,1	15,4	2,0
<b>GVR</b>	Công nghiệp	12%	6.288	5,4	35.700	34.100	-4%	1,7%	-3%	PHTT	23/11/21	31,2	28,3	24,3	2,9
<b>NLG</b>	Bất động sản	18%	953	17,6	56.500	54.000	-4%	1,5%	-3%	PHTT	30/11/21	17,6	17,7	20,7	2,5
<b>GEG</b>	Điện & Nước	12%	321	1,6	24.000	22.400	-7%	1,7%	-5%	KQ	30/11/21	26,0	17,5	13,4	2,2
<b>PVS</b>	Dầu khí	41%	587	8,1	27.900	25.400	-9%	3,6%	-5%	PHTT	24/11/21	21,5	17,8	13,8	1,1
<b>SZC</b>	KCN	46%	308	3,7	70.000	64.500	-8%	1,4%	-6%	KQ	11/11/21	27,3	21,0	18,7	5,0
<b>HT1</b>	VLXD	47%	378	2,7	22.500	20.000	-11%	4,4%	-7%	KKQ	25/10/21	25,8	15,4	14,9	1,5
<b>DXG</b>	Bất động sản	22%	908	17,2	34.600	31.900	-8%	0,0%	-8%	KQ	18/11/21	18,7	15,8	20,7	2,4
<b>POW</b>	Điện & Nước	46%	1.825	24,3	17.700	16.000	-10%	1,1%	-8%	MUA	22/11/21	21,6	17,1	13,4	1,4
<b>BID</b>	Ngân hàng	11%	9.856	5,0	44.250	40.500	-8%	0,0%	-8%	KQ	30/11/21	26,4	18,9	15,5	2,7
<b>GEX</b>	Đa ngành	42%	1.653	35,0	44.100	40.000	-9%	0,0%	-9%	KKQ	22/11/21	32,5	25,6	N/A	3,2
<b>VIB</b>	Ngân hàng	0%	3.139	5,1	45.900	40.900	-11%	0,0%	-11%	PHTT	30/11/21	11,9	9,8	15,5	3,2
<b>ACV</b>	Hàng không	45%	8.435	0,3	88.000	77.200	-12%	0,0%	-12%	PHTT	01/12/21	436,0	66,8	14,3	5,1
<b>NVL</b>	Bất động sản	24%	6.970	15,6	82.000	70.200	-14%	0,0%	-14%	KKQ	01/12/21	38,4	35,5	20,7	4,6
<b>KDH</b>	Bất động sản	16%	1.515	5,8	53.500	45.000	-16%	0,0%	-16%	PHTT	25/11/21	30,6	22,5	20,7	3,5
<b>TPB</b>	Ngân hàng	1%	2.918	11,8	41.900	34.815	-17%	0,0%	-17%	PHTT	01/12/21	11,7	9,0	15,5	2,7
<b>PVD</b>	Dầu khí	43%	582	8,6	31.400	24.700	-21%	0,0%	-21%	PHTT	30/11/21	628,0	39,4	13,8	1,0
<b>HVN</b>	Hàng không	24%	2.213	2,5	22.700	17.600	-22%	0,0%	-22%	PHTT	23/12/21	-4,0	-6,7	14,3	21,0
<b>CTD</b>	Xây dựng	2%	348	3,7	107.000	65.700	-39%	0,9%	-38%	PHTT	25/11/21	56,3	27,2	22,3	1,0
<b>CII</b>	GTVT	44%	480	19,8	45.650	27.300	-40%	0,4%	-40%	PHTT	29/11/21	240,3	33,1	14,3	2,3
<b>DIG</b>	Bất động sản	47%	2.126	24,5	96.600	42.000	-57%	0,0%	-57%	BÁN	01/12/21	48,1	48,1	20,7	8,1

Nguồn: Bloomberg, VCSC (phân loại ngành của VCSC; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ.

## Thông kê Danh mục khuyến nghị của VCSC

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2020	P/E 2021	P/E 2022	Giá mục tiêu/ EPS 2021	P/B hiện tại	P/E 2020	P/E 2021	P/E 2022	P/B hiện tại	
<b>MUA</b>	30	93.720	3.124	15	18,5	13,4	11,3	17,0	2,7	23,8	16,8	12,9	3,4	2,4%
<b>KHẢ QUAN</b>	18	57.874	3.215	6	28,7	18,3	15,5	21,8	3,0	25,8	24,8	17,3	2,8	1,7%
<b>PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG</b>	27	55.831	2.068	7	38,7	35,2	22,2	33,5	3,2	59,3	79,3	21,1	3,5	2,1%
<b>KÉM KHẢ QUAN</b>	6	10.438	1.740	1	31,8	19,4	21,7	17,3	3,4	76,0	20,6	17,7	3,0	0,8%
<b>BÁN</b>	<u>1</u>	<u>2.126</u>	<u>2.126</u>	<u>0</u>	<u>59,2</u>	<u>48,1</u>	<u>48,1</u>	<u>20,9</u>	8,1	<u>59,2</u>	<u>48,1</u>	<u>48,1</u>	<u>8,1</u>	<u>0,0%</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	82	219.989	2.683	29	24,8	17,9	14,6	20,4	3,0	40,2	39,8	17,4	3,3	2,0%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2020	P/E 2021	P/E 2022	Giá mục tiêu/ EPS 2021	P/B hiện tại	P/E 2020	P/E 2021	P/E 2022	P/B hiện tại	
<b>Ngân hàng</b>	12	70.942	5.912	10	18,0	14,0	10,9	15,6	2,4	18,7	14,1	10,9	2,4	0,2%
<b>Bảo hiểm</b>	2	1.974	987	1	26,1	21,6	18,3	25,7	1,9	26,7	21,3	18,2	2,0	2,1%
<b>Chứng khoán</b>	1	2.106	2.106	1	35,7	20,3	23,3	19,7	3,5	35,7	20,3	23,3	3,5	2,1%
<b>Tiêu dùng</b>	14	31.715	2.265	6	26,3	19,8	18,0	24,5	5,2	48,7	17,7	20,4	4,9	2,1%
<b>Đa ngành</b>	3	18.441	6.147	1	56,6	82,3	65,6	102,6	3,6	35,9	50,6	40,3	3,0	1,0%
<b>Bất động sản</b>	8	32.229	4.029	4	19,3	16,6	15,2	18,0	3,4	20,5	29,7	23,6	3,6	0,2%
<b>Xây dựng</b>	1	348	348	0	25,0	56,3	27,2	34,6	1,0	25,0	56,3	27,2	1,0	0,9%
<b>Vật liệu</b>	5	10.826	2.165	1	16,2	6,2	7,3	8,2	2,3	16,9	15,3	9,3	1,8	2,8%
<b>Điện</b>	9	5.129	570	1	14,5	15,8	12,6	16,4	1,7	15,6	16,3	13,0	2,0	2,5%
<b>Dầu khí</b>	8	18.004	2.251	2	49,2	17,7	14,1	22,0	2,7	30,9	92,1	15,7	2,1	3,6%
<b>Công nghiệp</b>	12	12.997	1.083	1	23,1	19,2	12,0	21,0	2,7	29,1	18,7	11,9	3,1	3,8%
<b>Giao thông Vận tải</b>	<u>7</u>	<u>15.279</u>	<u>2.183</u>	<u>1</u>	<u>-43,1</u>	<u>-32,7</u>	<u>-415,4</u>	<u>-29,9</u>	<u>5,0</u>	<u>168,8</u>	<u>164,7</u>	<u>25,6</u>	<u>6,9</u>	<u>1,6%</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	82	219.989	2.683	29	24,8	17,9	14,6	20,4	3,0	40,2	39,8	17,4	3,3	2,0%

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của VCSC

# Cập nhật KQKD Q3 2021 - Các cổ phiếu VCSC theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T 2021 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2021F dự báo	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
<b>Ngân hàng</b>					
ACB	40%	28%	KQ	MUA	Tổng thu nhập hoạt động vượt dự báo, dự phòng tăng mạnh
BID	58%	66%	KQ	KQ	BID đổi mặt với giai đoạn giãn cách xã hội năm 2021 tốt hơn so với năm 2020
CTG	35%	12%	MUA	MUA	Việc giảm lãi suất cho vay đã ảnh hưởng đến thu nhập lãi, tuy nhiên lợi nhuận 9M 2021 là phù hợp với kỳ vọng
HDB	14%	34%	KQ	KQ	Các khoản vay được tái cơ cấu bất ngờ giảm so với quý trước
LPB	60%	47%	KQ	KQ	Chi phí dự phòng tăng mạnh trong quý 3, nhưng đã tăng đã được hình thành từ nửa đầu năm
MBB	22%	55%	MUA	MUA	Tăng trưởng NOII cao bù đắp cho mức giảm NIM trong quý 3
STB	38%	22%	MUA	MUA	Hoàn nhập lãi dự thu chững lại trong quý 3 hỗ trợ NIM
TCB	60%	44%	MUA	MUA	TCB vượt qua những khó khăn trong quý 3/2021
TPB	34%	2%	KQ	PHTT	Thu nhập ngoài lãi vẫn tăng mạnh dù gặp nhiều thách thức từ dịch bệnh
VCB	21%	15%	PHTT	PHTT	NIM giữ mức ổn định trên 3% mặc dù phải hỗ trợ lãi suất
VIB	34%	32%	PHTT	PHTT	Tăng trưởng NOII thấp do các biện pháp giãn cách xã hội
VPB	24%	25%	MUA	MUA	VPB ưu tiên trích lập dự phòng
<b>ĐCTC phi ngân hàng</b>					
SSI	81%	76%	PHTT	PHTT	Mảng môi giới, cho vay kỳ vọng tăng mạnh với đã tăng thanh khoản thị trường
BVH	26%	20%	KQ	PHTT	Tỷ lệ kết hợp thấp hơn cải thiện kết quả hoạt động bảo hiểm
BMI	19%	31%	PHTT	PHTT	Phí bảo hiểm trực tiếp vẫn tăng nhẹ trong 9 tháng 2021 dưới tác động của dịch Covid, lợi nhuận phù hợp với dự báo của chúng tôi
<b>Tiêu dùng</b>					
CTR	46%	18%	KQ	MUA	LNST tăng mạnh trên các mảng kinh doanh như kỳ vọng
DHC	64%	38%	PHTT	KQ	LNST tăng mạnh như kỳ vọng nhờ giá bán cao
DHG	15%	12%	KQ	PHTT	KQKD Q3 2021 tốt hơn kỳ vọng do tình hình bán hàng tại kênh nhà thuốc tốt hơn dự kiến, bất chấp COVID-19
DGC	62%	179%	MUA	MUA	Giá bán tăng vọt mới chỉ phản ánh một phần trong KQKD quý 3
DGW	92%	123%	PHTT	PHTT	Doanh thu và LNST vượt kỳ vọng trong Q3 2021 nhờ doanh thu laptop tăng mạnh
GDT	-19%	-30%	MUA	PHTT	Dịch COVID-19 gián đoạn hoạt động sản xuất trong quý 3, KQKD phù hợp kỳ vọng
IMP	-13%	-6%	KQ	KQ	Lợi nhuận Q3 2021 thấp hơn dự báo do chi phí vận hành cao, chủ yếu liên quan đến công tác phòng chống COVID-19
FPT	18%	21%	KQ	MUA	Đã tăng trưởng vẫn duy trì tích cực.
FRT	470%	1643%	KKQ	KKQ	KQKD Q3 2021 vượt kỳ vọng ở cả mảng ICT và nhà thuốc.
MSN	118%	641%	MUA	MUA	Hoạt động kinh doanh tiêu dùng có diễn biến tích cực, bao gồm mảng FMCG, thịt có thương hiệu và bán lẻ nhu yếu phẩm.
MWG	9%	16%	MUA	MUA	KQKD Q3 2021 của TGDD và DMX vượt kỳ vọng chủ yếu nhờ giãn cách xã hội nói lỏng sớm và doanh thu laptop đột biến
QNS	30%	25%	PHTT	PHTT	LNST tăng mạnh nhờ giá đường tăng cao; Doanh thu sửa chữa nành tăng tốc
PNJ	-12%	-2%	MUA	MUA	KQKD Q3 2021 phù hợp kỳ vọng, tuy nhiên, việc mở lại cửa hàng sớm hơn dự kiến cho thấy khả năng điều chỉnh tăng dự phóng hiện tại
PTB	55%	43%	PHTT	PHTT	LNST tăng mạnh nhờ bàn giao dự án chung cư. Tuy nhiên, kết quả thấp hơn dự báo do COVID-19 ảnh hưởng mảng gỗ.
SAB	-27%	-34%	MUA	KQ	LNST giảm mạnh do dịch COVID-19
STK (4)	176%	101%	KQ	MUA	KQKD Q3 2021 đáng khích lệ dù chuỗi cung ứng bị gián đoạn
VEA	1%	-8%	MUA	MUA	LNST Q3 2021 giảm mạnh do COVID-19 khiến doanh số bán xe thấp như kỳ vọng
VHC	18%	39%	MUA	MUA	LNST tăng mạnh vượt kỳ vọng trong bối cảnh khan hiếm nguồn cung cá tra
VNM	-6%	-2%	MUA	MUA	KQKD Q3 2021 thấp hơn kỳ vọng do giá nguyên liệu tăng cao
VTP	-20%	-15%	MUA	MUA	COVID-19 làm giảm LNST mặc dù thị phần gia tăng
<b>Bất động sản</b>					
DIG	7%	23%	PHTT	BÁN	Bàn giao tại dự án Nam Vĩnh Yên và Gateway Vũng Tàu hỗ trợ lợi nhuận 9 tháng
DXG	N/M	N/M	MUA	KQ	Mảng môi giới bất động sản ghi nhận lợi nhuận thấp do dịch COVID-19 làm gián đoạn hoạt động
DXS	-6%	-10%	MUA	MUA	Dịch COVID-19 làm gián đoạn hoạt động môi giới bất động sản
KDH	2%	1%	PHTT	PHTT	Quý 3 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ bàn giao dự án Lovera Vista
NLG	190%	19%	PHTT	PHTT	Quý 3 ghi nhận hợp nhất Southgate
NVL	-34%	-1%	KKQ	KKQ	Quý 3 ghi nhận bàn giao mạnh từ Aqua City và các dự án bất động sản du lịch
VIC	-21%	-40%	MUA	KQ	Mảng kinh doanh bất động sản ổn định, doanh số bán xe tăng nhanh trong Q3
VHM	65%	20%	MUA	MUA	Bàn giao nhiều tại các đại dự án hỗ trợ lợi nhuận tăng mạnh trong Q3
VRE	-15%	-44%	MUA	MUA	KQKD quý 3 thấp do ảnh hưởng từ dịch COVID-19, nhưng quá trình phục hồi đang bắt đầu.
<b>Xây dựng &amp; Vật liệu</b>					
BMP	-76%	-75%	PHTT	PHTT	Lỗ ròng trong quý 3/2021 do dịch COVID-19 làm gián đoạn hoạt động xây dựng trong miền Nam và giá hạt nhựa đầu vào cao.
CTD	-74%	-56%	PHTT	PHTT	Lỗ ròng trong quý 3/2021 do dịch COVID-19 làm gián đoạn hoạt động xây dựng.
HPG	213%	156%	KQ	KQ	Doanh số bán hàng ổn định và giá bán sao giúp KQKD quý 3/2021 cao.
HSG (1)	274%	-36%	PHTT	KKQ	Giá thép cán nóng (HRC) duy trì ở mức cao và sản lượng bán tốt giúp lợi nhuận quý 4 năm tài chính 2021 cao; tuy nhiên biên LN giảm so với quý trước.
HT1	-31%	-36%	KQ	KKQ	Lỗ ròng trong quý 3/2021 do dịch COVID-19 làm gián đoạn hoạt động xây dựng trong miền Nam và giá than đầu vào cao.
NKG	1094%	571%	PHTT	KKQ	Giá thép cán nóng (HRC) duy trì ở mức cao và sản lượng bán tốt giúp lợi nhuận quý 3/2021 cao; tuy nhiên biên LN giảm so với quý trước.
TLG	23%	-8%	MUA	KQ	Doanh số quý 3/2021 bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, tuy nhiên biên LN duy trì lành mạnh.
<b>Tiện ích</b>					
GEX	32%	-13%	PHTT	KKQ	Mảng cho thuê khu công nghiệp dẫn dắt tăng trưởng LN Q3
POW	41%	-3%	MUA	MUA	LNST Q3 2021 tăng mạnh nhờ sản lượng điện khí hợp đồng cao hơn, ghi nhận chi phí sửa chữa giảm và không có trích lập dự phòng
NT2	-2%	10%	MUA	MUA	KKQKD Q3 tốt hơn dự báo
GEG	-27%	6%	KQ	KQ	Mùa thấp điểm đối với năng lượng mặt trời - phù hợp với kỳ vọng
PC1	47%	39%	KQ	PHTT	LNST Q3 2021 giảm 12% YoY do LN mảng thủy điện và bất động sản giảm dù doanh thu từ mảng xây lắp điện vẫn tăng trưởng mạnh mẽ
HDG	-25%	4%	BUY	MUA	LNST Q3 2021 tăng mạnh 78% nhờ lần đầu ghi nhận lợi nhuận từ bàn giao dự án Charm Villas
PCP	-56%	-63%	KQ	PHTT	Chậm trễ trong việc sửa chữa nhà máy Phả Lại 2 làm ảnh hưởng đến lợi nhuận.
REE	9%	9%	MUA	KQ	LNST giảm 24% vì giãn cách xã hội làm ảnh hưởng đến mảng M&E và cho thuê văn phòng
BWE	5%	24%	MUA	MUA	KQKD Q3 tốt, phù hợp với kỳ vọng
TDM	61%	43%	KQ	KQ	Lợi nhuận từ sản xuất nước thấp hơn kỳ vọng do sản lượng nước thương phẩm yếu trong Q3
<b>Dầu khí</b>					
BSR	N.M	NM	PHTT	MUA	Giá dầu tăng hỗ trợ lợi nhuận Q3 mặc dù giãn cách do COVID-19 trong Q3
DCM	79%	90%	MUA	MUA	Giá bán ure tăng mạnh thúc đẩy lợi nhuận quý 3
DPM	150%	232%	PHTT	KQ	Giá bán ure tăng mạnh thúc đẩy lợi nhuận quý 3

GAS	9%	25%	KQ	KQ	Giá khí bán ra tăng mạnh thúc đẩy lợi nhuận quý 3
PLX	N.M.	209%	MUA	MUA	Nhu cầu xăng dầu yếu ảnh hưởng tiêu cực lợi nhuận quý 3
PVD	N.M.	-87%	PHTT	PHTT	Giá thuê ngày của giàn JU thấp; mảng dịch vụ khoan dầu hỗ trợ lợi nhuận quý 3
PVS	-10%	9%	PHTT	PHTT	Mảng M&C kém tích cực; Mảng FSO hỗ trợ lợi nhuận quý 3
PVT	27%	-4%	PHTT	PHTT	KQKD Q3 giảm do nhu cầu vận chuyển giảm và chi phí tăng do COVID-19, phù hợp với kỳ vọng
<b>Công nghiệp</b>					
DRC	38%	18%	KQ	KQ	KQKD kém tích cực do dịch COVID-19
GVR	75%	21%	PHTT	PHTT	Mảng cao su tích cực tiếp tục dẫn dắt lợi nhuận
KBC	1803%	301%	MUA	KQ	Lỗ trong Q3 do doanh số thấp và chi phí lãi vay tăng cao
LHG	101%	52%	MUA	MUA	KQKD kém tích cực trong Q3 khi không ghi nhận doanh số bán đất KCN
PHR	-57%	-65%	MUA	KQ	Doanh số bán đất KCN hỗ trợ lợi nhuận trong quý 3
SZC	58%	56%	KQ	KQ	Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ doanh số bán đất KCN khả quan
<b>Giao thông vận tải &amp; Hạ tầng</b>					
ACV	-78%	-70%	PHTT	PHTT	Q3 ghi nhận lỗ khi số chuyến bay thấp kỷ lục do COVID-19
AST	N.M.	N.M.	PHTT	PHTT	Đại dịch kéo dài ảnh hưởng KQKD Q3/2021
CII	-88%	-81%	MUA	PHTT	KQKD kém tích cực trong một quý đầy khó khăn
GMD	32%	39%	PHTT	PHTT	KQKD tích cực được dẫn dắt chủ yếu bởi mảng cảng và công ty liên kết
HVN		N.M.	KKQ		
SCS	26%	24%	MUA	MUA	KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng hiện tại của chúng tôi. Tăng trưởng sản lượng hàng hóa quốc tế duy trì tốt mặc dù gián đoạn nghiêm trọng từ dịch COVID-19 ở TP.HCM
VJC		6%	KKQ		

(\* Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố, (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09, Do đó kết quả trên là tăng trưởng EPS của năm tài chính 2021 so với cùng kỳ, (2): KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ, (3) Không bao gồm lãi/lỗ tỷ giá chưa thực hiện từ nợ bằng ngoại tệ,



## Các tin tức doanh nghiệp đáng chú ý khác

Sàn GDCK TPHCM (HSX)		
	Điểm	Δ
VNIndex	1.496,0	0,0
VN 30	1.523,6	-2,9
VN Mid	2.144,4	-16,1
VN Small	2.095,4	-18,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)		
	Điểm	Δ
HNI	466,9	6,0
HN30	822,0	11,2
VNX Allshare	2.557,8	-5,4

Sàn UpCom (UPCoM)		
	Điểm	Δ
UPCoM	112,2	-0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.914,2	8,4%
Khối ngoại mua	1.556,6	6,8%
Khối ngoại bán	786,0	3,4%
Tổng giao dịch	22.867,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	214,2	7,3%
Khối ngoại mua	25,4	0,9%
Khối ngoại bán	14,0	0,5%
Tổng giao dịch	2.931,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	118,1	6,7%
Khối ngoại mua	17,2	1,0%
Khối ngoại bán	13,1	0,7%
Tổng giao dịch	1.766,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SJF	800	7,0%
SJS	5.900	7,0%
HBC	2.000	6,9%
TIP	3.900	6,9%
ACC	1.550	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLC	4.500	10,0%
PLC	4.500	10,0%
LHC	14.000	10,0%
AAV	2.000	9,8%
API	4.800	8,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SJG	4.200	16,7%
IDC	6.400	9,9%
CC1	2.600	7,0%
CLX	1.400	5,1%
POW	800	4,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTS	-2.850	-9,8%
TDC	-1.800	-7,0%
OGC	-630	-7,0%
CRC	-850	-6,9%
GEX	-2.850	-6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ART	-1,200	-9,7%
PVL	-1,400	-9,1%
KLF	-700	-9,0%
HTP	-3,900	-7,2%
BII	-800	-7,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PFL	-1,100	-9,0%
DDV	-1,700	-7,9%
VEC	-1,400	-7,6%
VNA	-1,700	-6,1%
SNZ	-3,000	-4,8%

(\*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
GEX	1,756
DIG	1,265
STB	921
LDG	595
HNG	422

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	797
VCG	339
SHB	289
SHS	190
PVX	139

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
POW	378
HHV	374
IDC	224
BSR	142
LPB	85

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	GD trung bình 30 ngày
CLG	808.190	144.846
SJS	514.200	96.640
HVG	7.862.285	1.554.049
DIC	1.943.305	399.567
PPI	2.849.705	970.053
GEX	42.602.600	17.982.230
DIG	12.905.300	5.774.604
PHC	2.159.900	973.940
NBB	4.474.400	2.022.337
HCD	2.000.500	913.707

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	GD trung bình 30 ngày
VHL	1.612.261	141.277
PVX	18.219.997	2.329.737
MPT	2.101.613	301.886
PVV	2.948.464	425.094
ACM	5.580.598	904.334
DCS	4.728.557	823.823
DPS	4.017.425	700.582
SPP	1.712.650	306.512
PVE	481.601	89.450
KSK	3.021.910	597.086

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	GD trung bình 30 ngày
PNG	1.736.900	68.910
HSA	1.601.081	68.561
CAD	594.568	75.273
PVA	1.195.336	168.984
PXM	700.629	105.847
PXA	441.800	67.797
PSG	619.502	107.989
VST	530.358	94.327
S96	963.120	172.179
ATA	723.900	141.492

\* Có ít nhất 50,000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

## Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

### Hàng Tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.126,9		20,8	3,2	17,2
MWG	4.206,0	0,0	21,9	5,1	25,2
PNJ	940,1	1,8	22,3	3,8	18,3
TTF	193,2	49,7	N/A	N/A	N/A
DRC	159,5	41,5	11,6	2,1	18,5
TSC	135,6	0,0	27,3	1,8	6,8

### Hàng Tiêu dùng thiết yếu

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.374,4		30,5	4,3	17,2
VNM	7.794,6	45,5	18,8	5,7	31,2
MSN	7.527,0	68,5	71,3	7,9	11,4
SBT	667,6	93,1	22,6	1,8	8,3
KDC	591,7	30,6	26,2	2,2	8,7
VCF	291,1	48,3	13,7	3,8	26,5

### Năng lượng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	313,2		108,0	1,4	7,5
PVD	582,3	42,7	348,5	1,0	0,2
PVT	332,1	36,2	9,5	1,5	16,4
PVS	587,2	40,7	23,5	1,1	4,6
CNG	35,5	44,7	11,0	1,7	15,2
PXS	29,1	37,9	147,5	1,9	1,3

### Tài chính

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	7.103,5		14,0	2,3	19,2
VCB	17.379,3	5,0	18,7	3,6	20,8
CTG	7.501,5	4,3	10,3	1,8	18,6
BVH	1.771,6	22,5	21,9	1,9	8,9
MBB	4.932,8	0,0	10,1	2,0	21,7
ACB	3.932,1	0,0	9,2	2,1	25,8

### Chăm sóc sức khỏe

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	216,4		19,5	2,6	14,5
DHG	610,3	45,8	17,6	3,8	22,6
DMC	80,9	44,9	12,3	1,4	11,6
IMP	224,9	0,0	29,3	3,0	10,4
OPC	65,5	44,5	12,3	2,2	18,5
DCL	100,5	0,0	25,8	2,4	9,4

### Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	501,6		813,3	1,8	6,4
REE	903,6	0,0	12,0	1,6	14,7
CTD	348,0	1,7	147,1	1,0	0,7
BMP	208,0	15,3	22,4	2,1	9,1
CII	480,4	44,5	3.855,1	2,3	0,1
GMD	568,0	8,0	29,7	2,2	7,4

### Công nghệ Thông tin

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	986,0		22,7	2,3	10,8
FPT	3.648,2	0,0	20,5	4,9	25,1
CMG	239,1	10,7	25,9	2,6	10,6
ELC	52,9	45,8	28,2	1,4	5,1
TIE	3,6	45,9	16,0	0,4	2,7

### Nguyên vật liệu

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.325,0		11,3	1,9	26,8
HPG	9.109,1	25,3	6,5	2,5	45,6
DPM	692,7	40,1	10,0	1,8	18,6
HT1	378,0	46,6	18,6	1,5	8,2
DCM	674,8	43,6	17,0	2,3	13,7
HSG	770,3	42,0	4,2	1,6	47,6

### Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.058,4		31,9	2,3	11,0
VIC	16.571,0	36,1	79,2	3,7	5,1
KBC	1.447,6	32,6	33,8	2,1	7,2
ASM	255,6	36,1	10,1	1,2	12,2
KDH	1.514,6	16,0	28,8	3,5	13,1
FLC	503,3	47,0	7,5	1,2	17,4

### Dịch vụ tiện ích

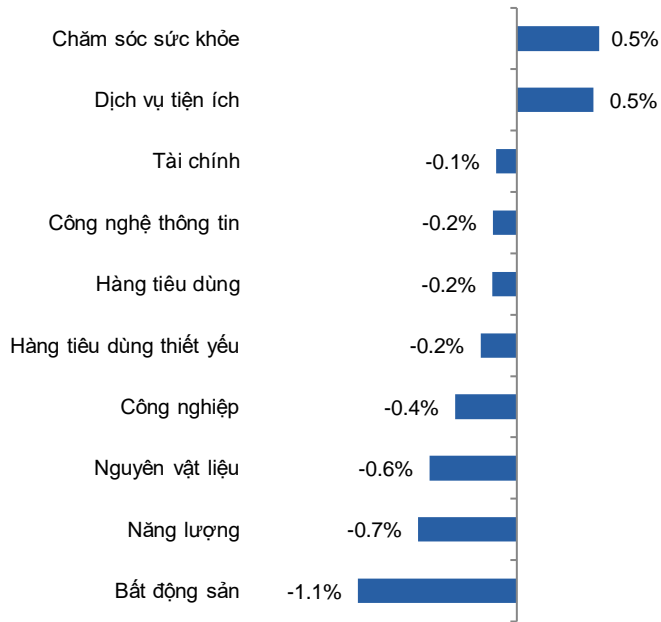
Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.986,2		15,1	2,2	14,8
GAS	8.891,1	46,2	24,6	4,1	17,6
NT2	302,3	34,9	11,6	1,7	14,5
PPC	323,3	35,6	10,1	1,5	13,3
VSH	295,4	37,4	18,2	1,8	10,2
PGD	118,9	2,2	11,2	2,0	18,6

\* Tiêu chuẩn phân ngành được cung cấp bởi HSX, GT vốn hóa, FOL còn lại tính theo triệu USD

## Sàn giao dịch chứng khoán TPHCM (HSX)

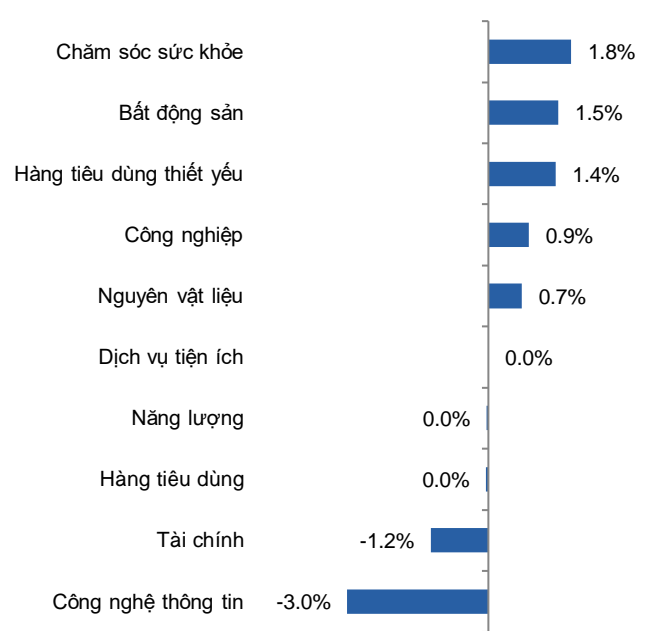
### Diễn biến hàng ngày theo ngành

#### Sàn HSX



## Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

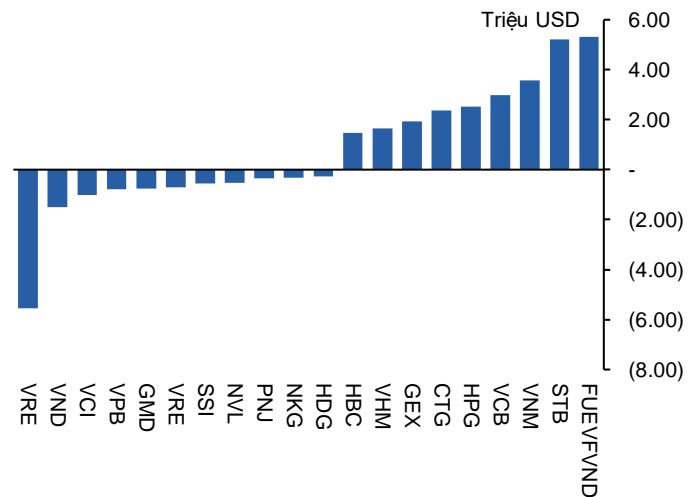
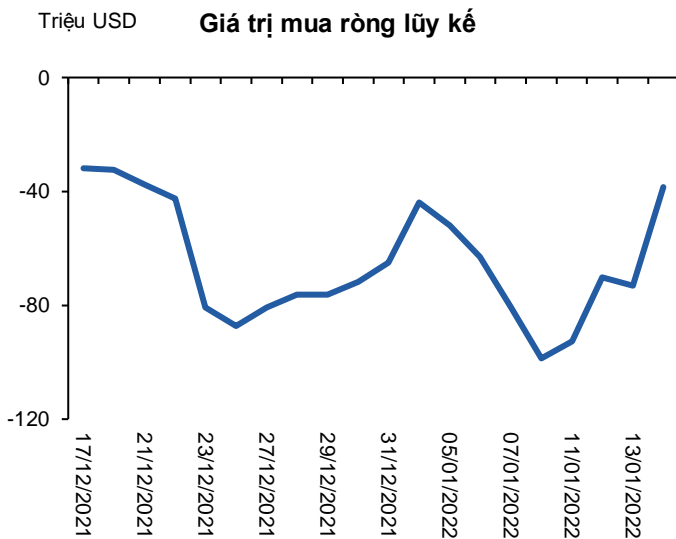
#### Sàn HNX



\*Không có dữ liệu từ sàn UpCom Index

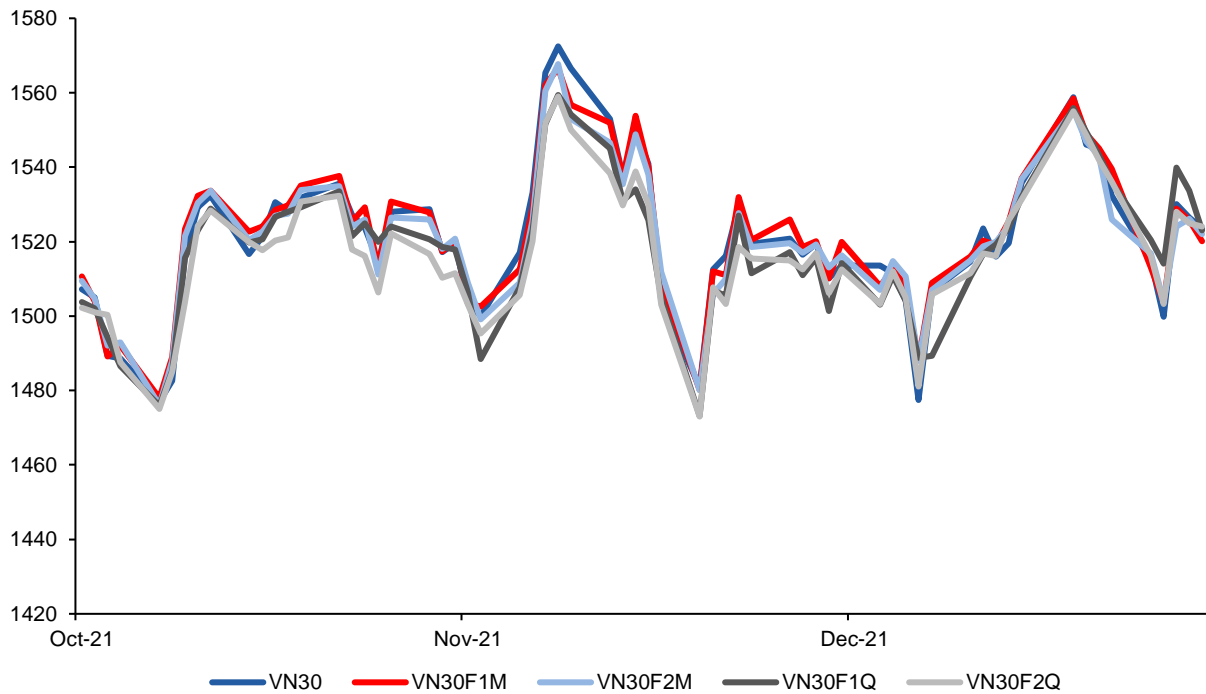
### GTGD khối ngoại (HSX+HNX)

### Khối ngoại mua ròng và bán ròng nhiều nhất (HSX+HNX)



## Giao dịch Phái sinh

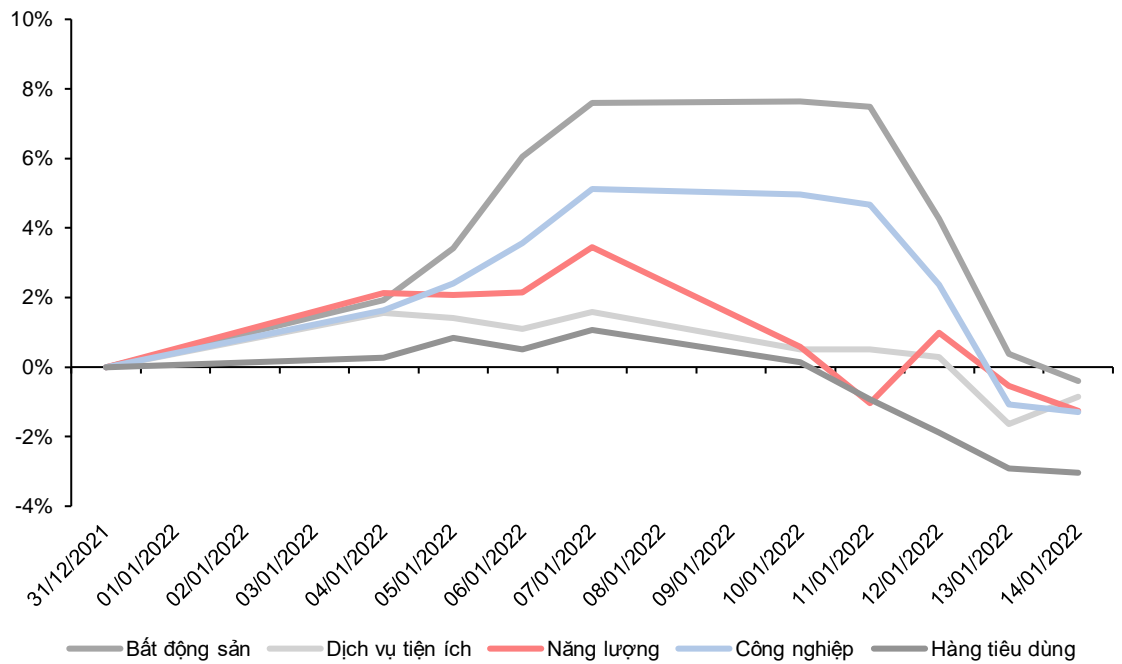
Hợp đồng	Giá	Δ	% Δ	Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	Lượng giao dịch	%Δ
VN30F2201	1.520,1	-5,60	-0,4%	VN30F2201	27.635	0,0%	141.848	-6,6%
VN30F2202	1.522,0	-4,20	-0,3%	VN30F2202	251	0,0%	1.192	90,1%
VN30F2203	1.523,0	-10,70	-0,7%	VN30F2203	245	31,7%	117	24,5%
VN30F2206	1.524,0	-1,00	-0,1%	VN30F2206	398	3,1%	41	-40,6%



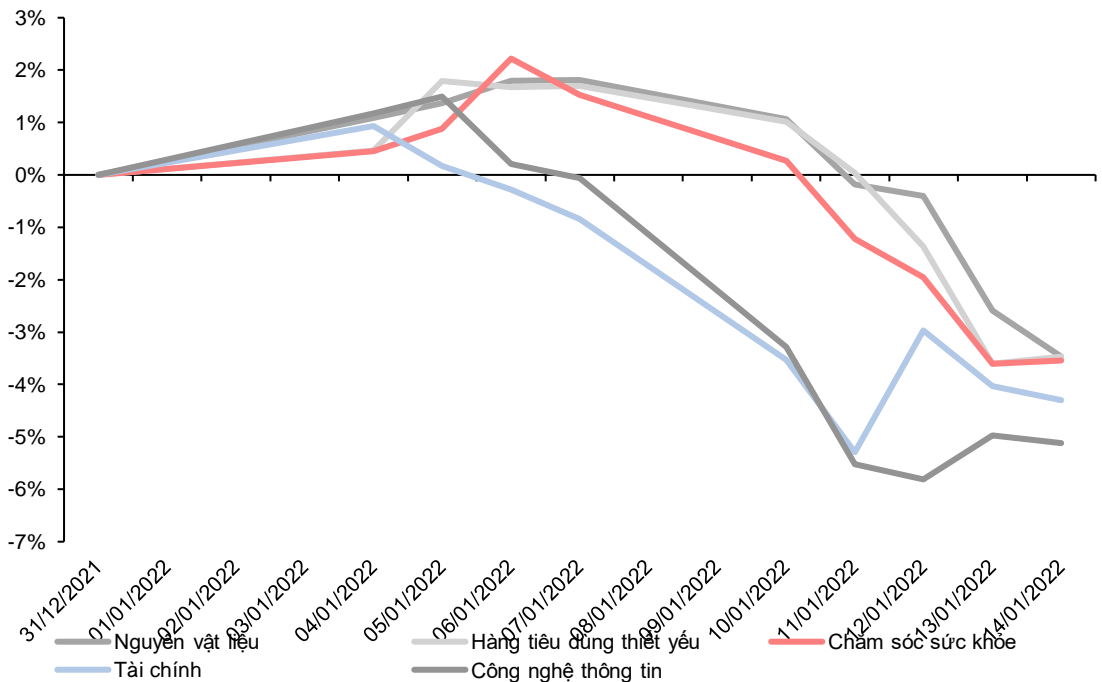
Ghi chú:  
 VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng  
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng  
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý  
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

## Diễn biến cách ngành từ đầu năm (HSX)

### 5 Nhóm ngành tích cực nhất\*



### 5 Nhóm ngành kém tích cực nhất\*



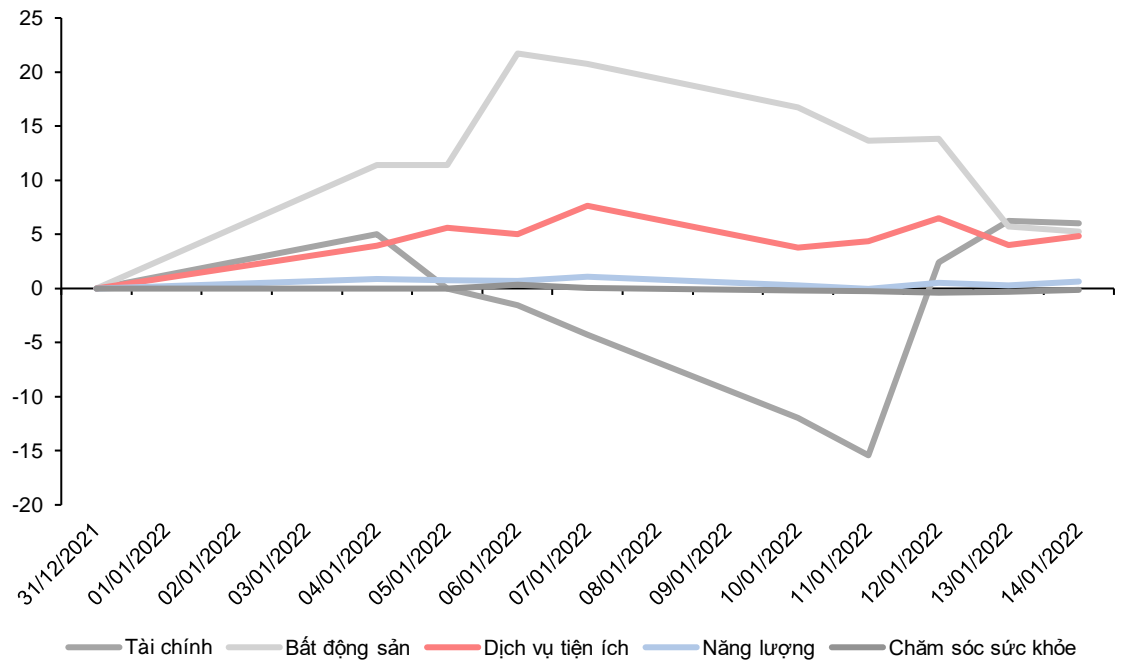
\* Tiêu chuẩn phân ngành được cung cấp bởi HSX,

\* Diễn biến các ngành được tính dựa theo cơ sở trung bình đơn giản với các công ty có GT vốn hóa >500 tỷ đồng

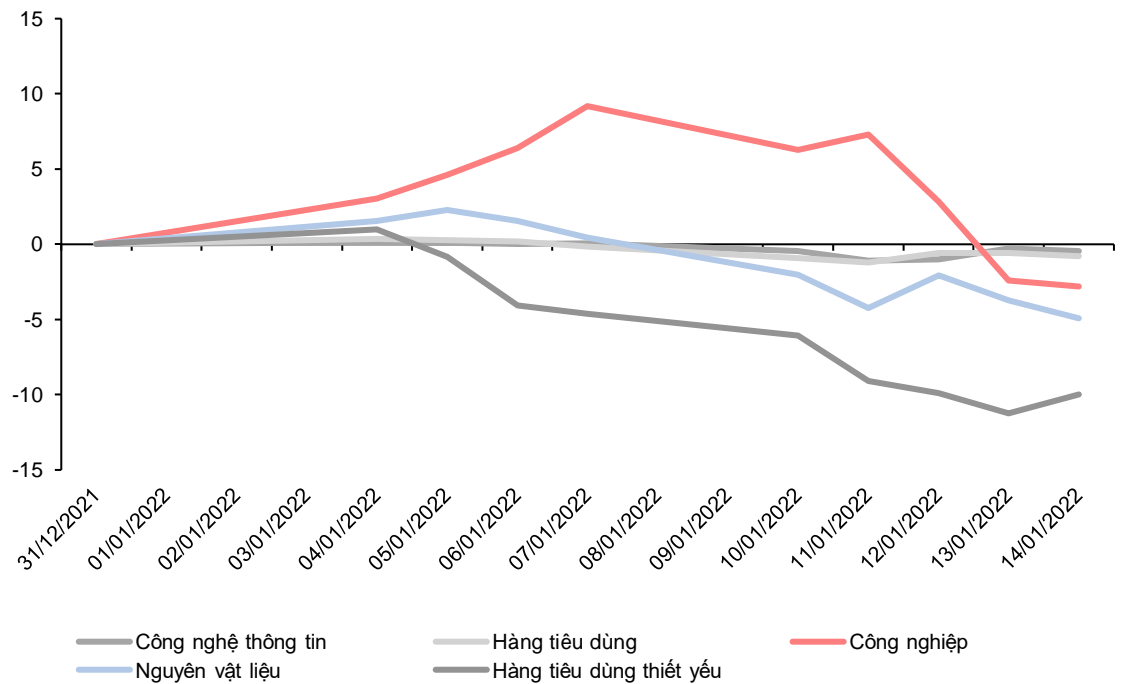
\* Trong tổng số 10 phân nhóm ngành

## Đóng góp các ngành diễn biến của VN-Index từ đầu năm

### 5 Nhóm ngành tích cực nhất\*

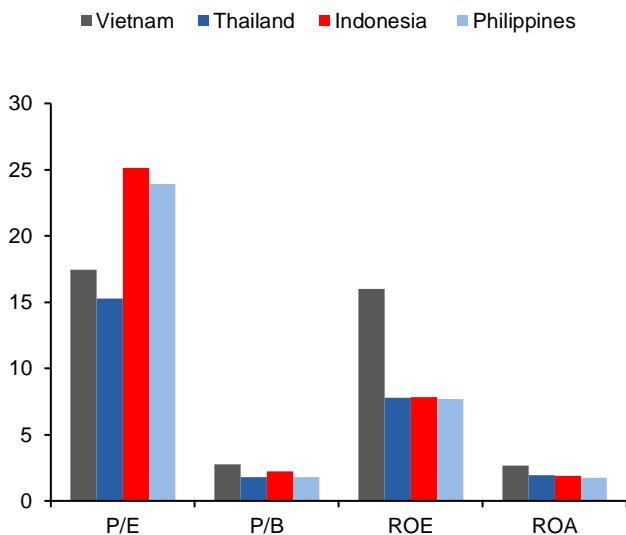
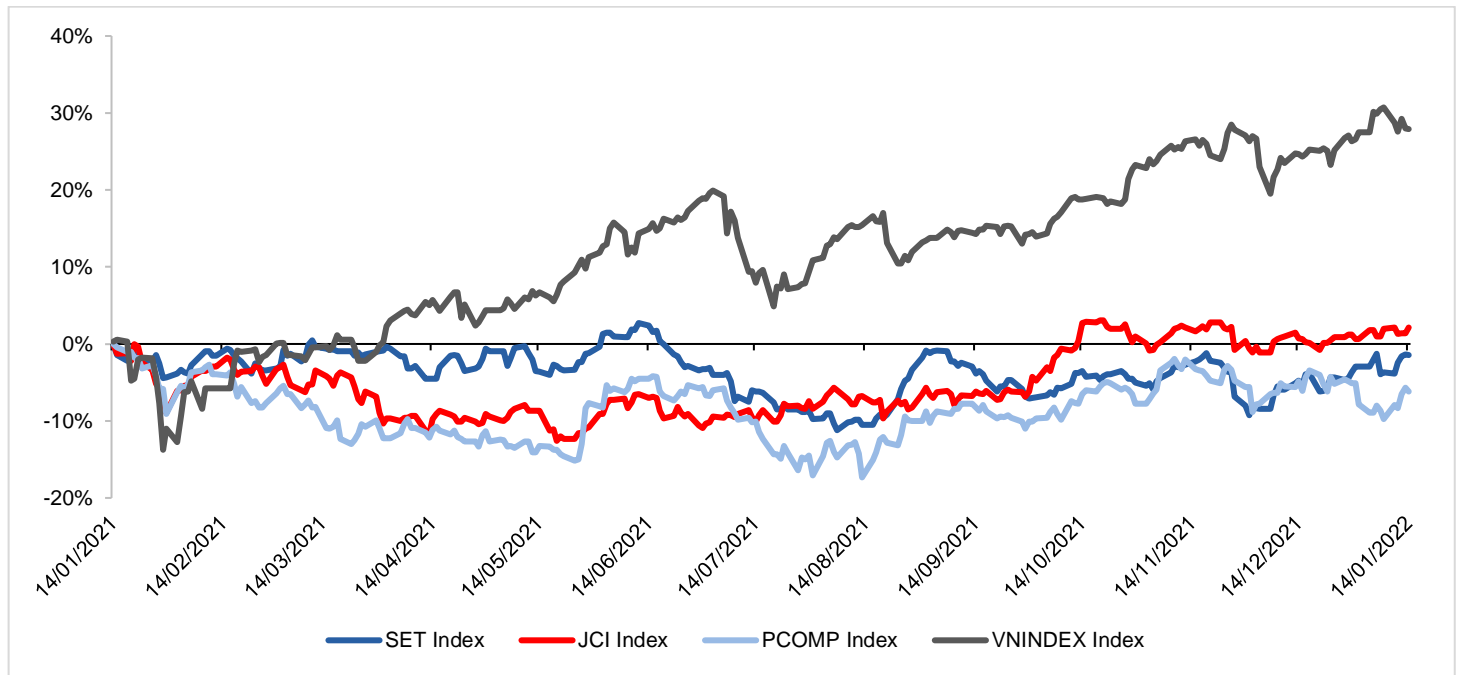


### 5 Nhóm ngành tiêu cực nhất\*



\* Tiêu chuẩn phân ngành được cung cấp bởi HSX,  
\* Trong tổng số 10 phân nhóm ngành

## Diễn biến các thị trường trong khu vực



	Thailand	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,3	25,1	23,9	17,4
P/B	1,8	2,2	1,8	2,7
ROE (%)	7,8	7,9	7,7	16,0
ROA (%)	2,0	1,9	1,7	2,6
GT vốn hóa, tỷ USD	592,3	578,7	187,1	259,7
GTGD trung bình, tr USD	2.443,5	792,1	87,7	897,9
Mua ròng khối ngoại -YTD, tr USD	445,5	322,4	-5,5	-28,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	189,9	169,6	1,2	(2,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,43%	5,21%	4,21%	0,99%

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện



## Liên hệ

### CTCP Chứng khoán Bản Việt (VCSC)

www.vcsc.com.vn

#### Trụ sở chính

Tháp tài chính Bitexco, Lầu 15,  
Số 2 Hải Triều, Quận 1, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588

#### Phòng giao dịch Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, lầu 1&3,  
Số 10 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM  
+84 28 3914 3588 (417)

#### Phòng giao dịch Đồng Đa

9 Nguyễn Ngọc Doãn,  
Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, HN  
+84 24 6262 6999

### Phòng Nghiên cứu và Phân tích

#### Phòng Nghiên cứu và Phân tích

+84 28 3914 3588

#### Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

##### Ngô Hoàng Long, Phó Giám đốc, ext 123

- Ngô Thị Thanh Trúc, Chuyên viên, ext 116
- Hoàng Minh Tú, Chuyên viên, ext 139
- Huỳnh Thị Hồng Ngọc, Chuyên viên, ext 138

#### Hàng tiêu dùng

##### Đặng Văn Pháp, Giám đốc, ext 143

- Đào Danh Long Hà, Chuyên viên cao cấp, ext 194
- Trần Thái Sơn, Chuyên viên cao cấp, ext 185
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên, ext 191

#### BDS và Vật liệu Xây dựng

##### Lưu Bích Hồng, Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Nguyễn Thảo Vy, Trưởng phòng, ext 147
- Phạm Minh Đức, Chuyên viên, ext 174

#### Khách hàng cá nhân

##### Vũ Minh Đức, Trưởng phòng cao cấp, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Chuyên viên cao cấp, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên, ext 363
- Bùi Thu Hà, Chuyên viên, ext 364

### Phòng Giao dịch chứng khoán khách hàng tổ chức

& Cá nhân nước ngoài

#### Nguyễn Quốc Dũng

+84 28 3914 3588, ext 136  
dung.nguyen@vcsc.com.vn

### Phòng Môi giới khách hàng trong nước

Hồ Chí Minh & Hà Nội

#### Châu Thiên Trúc Quỳnh

+84 28 3914 3588, ext 222  
quynh.chau@vcsc.com.vn

#### Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
+84 24 6262 6999

#### Phòng giao dịch Nguyễn Công Trứ

Lầu 6B, 236 - 238 Nguyễn Công Trứ,  
Quận 1, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588 (400)

#### Phòng giao dịch ABS

Tòa nhà Sailing, lầu 8, 111A Pasteur,  
Quận 1, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588 (403)

#### Alastair Macdonald, Giám đốc điều hành, ext 105

alastair.macdonald@vcsc.com.vn

#### Vĩ mô

##### Hoàng Thúy Lương, Trưởng phòng, ext 364

- Trương Thanh Nguyên, Chuyên viên cao cấp, ext 132

#### Dầu khí và Điện

##### Đinh Thị Thùy Dương, Trưởng phòng cao cấp, ext 140

- Ngô Thùy Trâm, Trưởng phòng, ext 135
- Lê Phước Đức, Chuyên viên, ext 196

#### Công nghiệp và Vận tải

##### Hoàng Nam, Trưởng phòng, ext 124

- Thái Nhật Đăng, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Phan Hà Gia Huy, Chuyên viên, ext 173

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này,